

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TĐ
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 9 - 2024
V/v tranh chấp yêu cầu không công
nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TĐ, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Hanh
Bà Kiều Thị Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2024/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1991 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Địa chỉ hiện nay: Thôn A, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Văn Thị Thanh H – Luật sư Công ty L2; địa chỉ: Số A, phố N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Kim Xuân L1, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị và anh Kim Xuân L1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2014 đến năm 2019 nhưng không đăng ký kết hôn. Chị và anh L1 sống

chung tại nhà anh L1 ở tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình chung sống, chị và anh L1 phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra xô xát, năm 2019 chị chuyển về nhà bố mẹ đẻ tại xã T, huyện L sinh sống, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh L1 là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh L1 có 01 con chung là cháu Kim Thùy D, sinh ngày 09/4/2016, năm 2019 chị chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở và có đưa cháu D theo cùng; đến năm 2021 anh L1 đến nhà chị xin đón cháu D về nuôi và hứa với chị sẽ trực tiếp chăm sóc cháu D thật tốt, không ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc cháu D của chị nên chị đã đồng ý cho cháu D về ở với anh L1. Tuy nhiên, sau đó anh L1 thường xuyên đi làm xa, ít khi về nhà, giao cháu D cho ông bà nội nuôi, ông bà nội của cháu hàng ngày phải đi làm không có thời gian chăm sóc cháu, cháu phải tự chăm sóc bản thân, tự ăn uống sinh hoạt hàng ngày, nhiều lần chị đến thăm cháu nhưng đều bị ông bà ngăn cản. Do vậy, chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu D, chị không yêu cầu anh L1 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, chị có chỗ ở ổn định và đang làm việc tại Công ty TNHH P tại khu Công nghiệp B và nhận thêm một số công việc khác về làm tại nhà, thu nhập bình quân từ 30.000.000đồng đến 40.000.000đồng/tháng đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc tốt cháu D.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết

Bị đơn anh Kim Xuân L1 trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh L1 đều vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị L.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, 14, 15, 53, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L: Không công nhận chị Nguyễn Thị L và anh Kim Xuân L1 là vợ chồng; giao cháu Kim Thùy D, sinh ngày 09/4/2016 cho chị L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; do chị L không yêu cầu nên anh L1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Về án phí, chị L phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh Kim Xuân L1 là vợ chồng và đề nghị giải quyết về con chung; bị đơn anh Kim Xuân L1 có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn là anh Kim Xuân L1: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh L1 đến Tòa án để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng và hòa giải nhưng anh L1 không đến Tòa án. Tại phiên tòa, anh L1 vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên căn cứ khoản 2 Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Kim Xuân L1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2014 trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện... Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Vì vậy, quan hệ giữa chị L và anh L1 không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, chị L và anh L1 đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên xô xát và không còn chung sống với nhau từ năm 2019. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L, không công nhận chị Nguyễn Thị L và anh Kim Xuân L1 là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị L và anh L1 có 01 con chung là cháu Kim Thùy D, sinh ngày 09/4/2016. Hiện nay, cháu D đang ở cùng với ông bà nội tại tổ dân phố Đ, thị trấn H. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành lấy lời khai của ông Kim Văn K (là bố đẻ anh L1), thể hiện: Chị L và anh L1 chung sống với nhau tại gia đình ông từ năm 2014 đến năm 2019 nhưng không đăng ký kết hôn, trong năm 2019 chị L và con là cháu D đã về nhà bố mẹ đẻ chị L sinh sống, đến đầu năm 2021 anh L1 đón cháu D về chung sống cùng gia đình ông; từ đầu năm 2024 anh L1 đi làm xa rất ít khi về nhà, từ khi đi làm đến nay mới về thăm gia đình được 01 lần; khi nhận được các văn bản của Tòa án, ông đều gọi điện thông báo cho anh L1 biết, nhưng anh L1 đi làm xa không lên Tòa án làm việc được. Hiện nay anh L1 đi làm xa không trực tiếp chăm sóc cháu D được nên ông đề nghị Tòa án giao cháu D cho ông và vợ là bà Trần Thị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn H và Công an thị trấn H, thể hiện anh Kim Xuân L1 và chị Nguyễn Thị L không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, anh L1 hiện nay có hộ khẩu tại tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Xét thấy, việc chăm sóc con là quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ. Anh L1 đi làm xa không trực tiếp chăm sóc được cháu D và cũng không có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của chị L. Chị L có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc cháu D, chị L có chỗ ở, công việc và thu nhập ổn định. Quá trình giải quyết vụ án, cháu D có nguyện vọng được ở với mẹ; cháu D là nữ giới đang trong giai đoạn phát triển về tâm sinh lý, nên cần chấp nhận yêu cầu của chị L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng

cháu **D** là phù hợp. Do chị **L** không yêu cầu nên anh **L1** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị **Nguyễn Thị L** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, 14, 15, 53, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35 và Điều 39, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị **Nguyễn Thị L** và anh **Kim Xuân L1** là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị **Nguyễn Thị L** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu **Kim Thùy D**, sinh ngày 09/4/2016. Anh **Kim Xuân L1** không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Các đương sự có quyền yêu cầu về thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu về cấp dưỡng.

3. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị L** phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu số 0006966, ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tam Dương;
- Chi cục THADS huyện Tam Dương;
- UBND thị trấn Hợp Hòa;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Thu Hạnh

